Thiết kế và sáng tạo bằng tiếng Anh

37 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**revolutionise** C1 /ˌrev.əˈluː.ʃ(ə)n.aɪz/ revolutionised · revolutionised	cách mạng hóa	C1
2	**aesthetic** C1 /esˈθet.ɪk/	có óc thẩm mỹ	C1
3	**technological innovation** B2 /ˌtek.nəˈlɑː.dʒɪ.k(ə)l ˌɪn.əˈveɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều technological innovations	đổi mới công nghệ	C1
4	**prefabricated** C1 /ˌpriːˈfæb.rə.keɪ.tɪd/	đúc sẵn	C1
5	**cosy** B1 /ˈkoʊzi/	ấm cúng	B1–B2
6	**spacious** B2 /ˈspeɪʃəs/	rộng rãi thoáng đãng	B1–B2
7	**renovate** B2 /ˈrenəveɪt/ renovated · renovated	cải tạo	B1–B2
8	**disposable** B2 /dɪˈspoʊ.zə.b(ə)l/	có thể bỏ đi	B1–B2
9	**storage** B2 /ˈstɔːr.ɪdʒ/	kho	B1–B2
10	**staircase** B1 /ˈstɛrˌkeɪs/ số nhiều staircases	cầu thang bộ	A1–A2
11	**ornate** C1 /ɔrˈneɪt/	hoa mỹ	C1
12	**airy** C1 /ˈɛər.i/	thoáng đãng	C1
13	**decorate** B1 /ˈdɛkəreɪt/ decorated · decorated	trang trí	A1–A2
14	**futuristic** B2 /ˌfjuː.tʃəˈrɪs.tɪk/	thuộc tương lai	B1–B2
15	**conventional** B2 /kənˈvɛnʃ(ə)nl/	theo lối thông thường	B1–B2
16	**engineering** B1 /ˌen.dʒɪˈnɪr.ɪŋ/	công trình	B1–B2
17	**reconstruct** C1 /ˌriː.kənˈstrʌkt/ reconstructed · reconstructed	tái thiết	B1–B2
18	**exterior** B2 /ɪkˈstɪr.i.ɚ/ số nhiều exteriors	ngoại thất	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**structure** B2 /ˈstrʌktʃɚ/ structured · structured	kết cấu	B1–B2
20	**mass-produced** B2 /mæs prəˈduːst/	sản xuất hàng loạt	B1–B2
21	**redesign** B2 /ˌriːˌdɪˈzaɪn/ redesigned · redesigned	thiết kế lại	B1–B2
22	**design** A2 /dɪˈzaɪn/ số nhiều designs	thiết kế	A1–A2
23	**invent** A2 /ɪnˈvɛnt/ invented · invented	phát minh	A1–A2
24	**ultra-modern** B2 /ˈʌl.trə ˈmɑː.dɚn/	cực kỳ tối tân	B1–B2
25	**brick** B1 /brɪk/ số nhiều bricks	gạch	A1–A2
26	**prototype** C1 /ˈproʊtəˌtaɪp/ số nhiều prototypes	nguyên mẫu	B1–B2
27	**demolish** B2 /dəˈmɒl.ɪʃ/ demolished · demolished	phá hủy	B1–B2
28	**trigger** B2 /ˈtrɪg.ɚ/ triggered · triggered	yếu tố châm ngòi	B1–B2
29	**curved** B2 /kɝːvd/	cong	B1–B2
30	**automate** C1 /ˈɑː.tə.meɪt/ automated · automated	tự động hóa	B1–B2
31	**functional** B2 /ˈfʌŋk.ʃ(ə)n.(ə)l/	chức năng	B1–B2
32	**construct** B2 /kənˈstrʌkt/ constructed · constructed	xây dựng	B1–B2
33	**innovative** B2 /ˈɪn.ə.veɪ.tɪv/	đổi mới	B1–B2
34	**invention** B1 /ɪnˈvɛnʃən/ số nhiều inventions	sự phát minh	A1–A2
35	**patent** C1 /ˈpæt.(ə)nt/ số nhiều patents	bằng sáng chế	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**timber** B2 /ˈtɪmbɚ/	gỗ xây dựng	B1–B2
37	**two-storey** B1 /tuː ˈstɔːr.i/	hai tầng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/271-thiet-ke-va-sang-tao
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337